TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 11 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**139**	**82.955,0**	**95.332.000**	**-5.198.200**	**7**	**2.548.308**	**9**	**2.886.654**			**65.720**	**500.000**	**96.134.482**	**4.520.400**	**847.800**	**565.300**		**822.800**	**330.000**	**30.000**				**7.116.300**	**89.018.182**	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	11.446.000	24	16.248,0	18.672.224	-1.039.640			1	440.231					18.072.815	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000					1.405.900	16.666.915	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	10.483.000	23	14.264,0	16.392.208	-865.093	2	806.385	1	403.192					16.736.692	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	15.431.792	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	10.483.000	25	16.150,0	18.559.602	-979.476	2	806.385	1	403.192					18.789.703	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	17.484.803	
4	HL-03118	Phạm Văn Dự	9.797.000	23	15.613,0	17.942.482	-946.908			1	376.808					17.372.382	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000	30.000				1.262.800	16.109.582	
5	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	8.108.000	16	10.448,0	12.006.856	-633.658	3	935.538	1	311.846				500.000	13.120.582	648.700	121.700	81.100		122.700	55.000					1.029.200	12.091.382	
6	HL-00335	Lê Văn Tới	8.108.000	6	3.522,0	4.047.487	-213.605									3.833.882					28.500						28.500	3.805.382	
7	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	6.184.000	22	6.710,0	7.711.141	-519.820			4	951.385			65.720		8.208.426	494.800	92.800	61.900		75.600	55.000					780.100	7.428.326	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**394**	**238.880,0**	**250.777.701**		**28**	**6.051.269**	**18**	**4.030.845**	**1.280.000**	**864.000**		**6.650.000**	**269.653.815**	**8.487.900**	**1.592.400**	**1.061.800**	**90.720**	**2.418.600**	**990.000**	**150.000**	**490.600**			**15.282.020**	**254.371.795**	
8	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.575.000	24	13.294,6	13.956.756				1	214.423				300.000	14.471.179	446.100	83.700	55.800		138.900	55.000					779.500	13.691.679	
9	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.854.000	24	16.054,5	16.854.117		2	450.308	1	225.154	320.000			400.000	18.249.579	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	17.397.079	
10	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.575.000	21	17.561,5	18.436.175				1	214.423		480.000		400.000	19.530.598	446.100	83.700	55.800	50.400	149.000	55.000		259.600			1.099.600	18.430.998	
11	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.575.000	25	15.626,6	16.404.905				1	214.423	320.000			400.000	17.339.328	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	16.516.128	
12	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	5.575.000	24	16.760,7	17.595.490		2	428.846	1	214.423				400.000	18.638.759	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	30.000				819.600	17.819.159	
13	HL-00680	Tạ Đình Long	5.309.000	20	11.833,5	12.422.884		4	816.769	1	204.192				400.000	13.843.845	424.800	79.700	53.100		132.900	55.000	30.000				775.500	13.068.345	
14	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	5.575.000	21	14.373,7	15.089.602		4	857.692	1	214.423	320.000			400.000	16.881.717	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	16.058.517	
15	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	5.854.000	25	14.751,0	15.485.694				1	225.154				400.000	16.110.848	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	15.291.948	
16	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.575.000	17	9.835,1	10.324.951				1	214.423				400.000	10.939.374	446.100	83.700	55.800		103.500	55.000					744.100	10.195.274	
17	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	7.051.000	21	7.322,7	7.687.417				1	271.192				500.000	8.458.609	564.100	105.800	70.600		77.200	55.000					872.700	7.585.909	
18	HL-01269	Lê Minh Thuấn	5.480.000	25	15.346,1	16.110.434				1	210.769				400.000	16.721.203	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000	30.000				809.700	15.911.503	
19	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	7.051.000	21	12.691,8	13.323.933				1	271.192				500.000	14.095.125	564.100	105.800	70.600		133.500	55.000		231.000			1.160.000	12.935.125	
20	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	5.309.000	19	10.808,7	11.347.043		5	1.020.962	1	204.192				200.000	12.772.197	424.800	79.700	53.100		122.100	55.000	30.000				764.700	12.007.497	
21	HL-02530	Phạm Văn Đông	5.057.000	18	11.627,0	12.206.099				1	194.500				200.000	12.600.599	404.600	75.900	50.600		120.700	55.000					706.800	11.893.799	
22	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.854.000	13	7.304,9	7.668.678		11	2.476.692	1	225.154	320.000	384.000		250.000	11.324.524	494.000	92.700	61.800	40.320	106.400	55.000					850.220	10.474.304	
23	HL-04082	Bùi Thế Lữ	7.051.000	25	13.728,0	14.411.742				1	271.192				300.000	14.982.934	564.100	105.800	70.600		142.400	55.000					937.900	14.045.034	
24	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	6.469.000	25	15.364,8	16.130.066				1	248.808				400.000	16.778.874	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.895.474	
25	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	5.013.000	26	14.594,8	15.321.715				1	192.808				400.000	15.914.523	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	30.000				760.500	15.154.023	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.349**	**950.280,1**	**997.610.088**		**64**	**18.092.694**	**61**	**16.335.694**	**640.000**	**1.728.000**		**26.550.000**	**1.060.956.476**	**27.013.000**	**5.067.700**	**3.378.300**	**181.440**	**6.661.200**	**4.950.000**	**390.000**	**14.341.886**	**12.584.000**	**5.174.000**	**79.741.526**	**981.214.950**	
26	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	6.469.000	10	7.069,0	7.421.082				1	248.808					7.669.890					76.700	55.000		389.000		624.000	1.144.700	6.525.190	
27	HL-06821	Tần A Nẳng	5.867.000	5	3.106,0	3.260.699				1	225.654					3.486.353					34.900	55.000		285.125	156.000		531.025	2.955.328	
28	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	8.108.000	7	4.974,2	5.221.947										5.221.947					26.300						26.300	5.195.647	
29	HL-00335	Lê Văn Tới	8.108.000	16	11.992,2	12.589.488				1	311.846					12.901.334	648.700	121.700	81.100		120.500	55.000					1.027.000	11.874.334	
30	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	2	814,0	854.542										854.542												854.542	
31	HL-00401	Lê Văn Trọng	6.469.000	14	7.568,4	7.945.355		6	1.492.846	1	248.808				250.000	9.937.009	517.600	97.100	64.700		92.600	55.000		366.862			1.193.862	8.743.147	
32	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	20	12.546,0	13.170.871				1	311.846				500.000	13.982.717	648.700	121.700	81.100		131.300	55.000		262.950			1.300.750	12.681.967	
33	HL-00520	Ngô Văn Hội	8.108.000	21	24.281,4	25.490.769		1	311.846	1	311.846	320.000			500.000	26.934.461	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		217.800			1.306.900	25.627.561	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	8.108.000	21	17.336,0	18.199.444				1	311.846				500.000	19.011.290	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		262.950			1.318.450	17.692.840	
35	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	8.108.000	22	16.344,9	17.158.981				1	311.846				500.000	17.970.827	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		323.000			1.378.500	16.592.327	
36	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	7.051.000	20	12.930,5	13.574.522				4	1.084.769				500.000	15.159.291	564.100	105.800	70.600		144.200	55.000					939.700	14.219.591	
37	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	7.051.000	19	18.407,4	19.324.206		3	813.577	1	271.192		384.000		500.000	21.292.975	564.100	105.800	70.600	40.320	149.000	55.000		207.767			1.192.587	20.100.388	
38	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	8.108.000	19	14.547,8	15.272.321				1	311.846				500.000	16.084.167	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		243.787	416.000		1.715.287	14.368.880	
39	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	8.108.000	22	11.840,4	12.430.128				4	1.247.385				500.000	14.177.513	648.700	121.700	81.100		133.300	55.000	30.000				1.069.800	13.107.713	
40	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	8.108.000	15	10.257,0	10.767.864				1	311.846				250.000	11.329.710	648.700	121.700	81.100		104.800	55.000					1.011.300	10.318.410	
41	HL-02261	Lã Xuân Quyến	8.108.000	16	13.321,0	13.984.471				1	311.846				250.000	14.546.317	648.700	121.700	81.100		136.900	55.000					1.043.400	13.502.917	
42	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	8.108.000	21	17.072,0	17.922.295				1	311.846				500.000	18.734.141	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		278.466	624.000		1.957.966	16.776.175	
43	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	7.051.000	14	11.686,5	12.268.563		5	1.355.962	1	271.192				250.000	14.145.717	564.100	105.800	70.600		134.100	55.000	30.000	192.450	364.000		1.516.050	12.629.667	
44	HL-02718	Trắng Văn Hùng	6.469.000	21	16.552,8	17.377.236				1	248.808				500.000	18.126.044	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	30.000	192.450	468.000		1.573.850	16.552.194	
45	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	8.108.000	14	8.178,5	8.585.789		7	2.182.923	1	311.846				250.000	11.330.558	648.700	121.700	81.100		104.800	55.000					1.011.300	10.319.258	
46	HL-04091	Đinh Văn Quyền	8.108.000	20	20.334,6	21.347.393		2	623.692	1	311.846				500.000	22.782.931	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	21.727.431	
47	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	6.469.000	12	9.177,0	9.634.073		3	746.423	1	248.808				250.000	10.879.304	517.600	97.100	64.700		102.000	55.000		233.000			1.069.400	9.809.904	
48	HL-05621	Trần Văn Ban	6.469.000	18	12.324,9	12.938.759		4	995.231	1	248.808				500.000	14.682.798	517.600	97.100	64.700		140.000	55.000	30.000				904.400	13.778.398	
49	HL-05775	Đinh Văn Đại	6.161.000	19	13.178,0	13.834.349				1	236.962				500.000	14.571.311	492.900	92.500	61.700		139.200	55.000	30.000	305.000		182.000	1.358.300	13.213.011	
50	HL-06006	Trần Xuân Trường	5.867.000	18	11.926,2	12.520.201				4	902.615				500.000	13.922.816	469.400	88.100	58.700		133.100	55.000	30.000	244.000			1.078.300	12.844.516	
51	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	6.161.000	17	11.369,0	11.935.249				1	236.962				250.000	12.422.211	492.900	92.500	61.700		117.800	55.000	30.000	230.113	520.000		1.600.013	10.822.198	
52	HL-06858	Trần Văn Tiến	5.867.000	19	11.542,0	12.116.866				1	225.654				500.000	12.842.520	469.400	88.100	58.700		122.300	55.000	30.000	332.500			1.156.000	11.686.520	
53	HL-06897	Lý A Đồng	5.867.000	16	10.177,0	10.683.880				1	225.654				250.000	11.159.534	469.400	88.100	58.700		105.400	55.000					776.600	10.382.934	
54	HL-06898	Phạm Văn Thông	5.867.000	15	10.494,0	11.016.668		3	676.962	1	225.654				250.000	12.169.284	469.400	88.100	58.700		115.500	55.000	30.000	270.000		312.000	1.398.700	10.770.584	
55	HL-06954	Lý Văn Hai	5.867.000	23	18.851,8	19.790.740				1	225.654				500.000	20.516.394	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	19.696.194	
56	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	6.469.000	22	22.255,2	23.363.652				1	248.808				500.000	24.112.460	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	30.000				913.400	23.199.060	
57	HL-07509	Bùi Văn Thuận	5.013.000	23	20.057,4	21.056.387				1	192.808				400.000	21.649.195	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		262.000			992.500	20.656.695	
58	HL-07510	Thi Trung Tuyến	5.013.000	16	13.278,0	13.939.330				1	192.808				250.000	14.382.138	401.100	75.200	50.200		138.600	55.000					720.100	13.662.038	
59	HL-07521	Ma Văn Phẩm	5.013.000	20	14.052,0	14.751.880				1	192.808				400.000	15.344.688	401.100	75.200	50.200		148.200	55.000		219.334	494.000		1.443.034	13.901.654	
60	HL-07523	Ma Văn Quân	5.013.000	16	11.154,0	11.709.541				1	192.808				250.000	12.152.349	401.100	75.200	50.200		116.300	55.000		504.666	572.000		1.774.466	10.377.883	
61	HL-07568	Phạm Văn Thắng	6.161.000	18	11.218,2	11.776.938				1	236.962				500.000	12.513.900	492.900	92.500	61.700		118.700	55.000	30.000	238.000			1.088.800	11.425.100	
62	HS20-437	Lê Quang Tại		5	2.634,0	2.765.190										2.765.190						55.000		216.766	130.000		401.766	2.363.424	
63	HS20-439	Tẩn Seo BLòng		4	2.045,0	2.146.854										2.146.854						55.000		267.325	156.000		478.325	1.668.529	
64	HS20-444	Quan Văn Hiền		5	1.853,0	1.945.291										1.945.291						55.000					55.000	1.890.291	
65	HS20-504	Vương Văn Tuấn		14	6.103,0	6.406.969									250.000	6.656.969						55.000		294.275	806.000		1.155.275	5.501.694	
66	HS20-505	Trần Hữu Trường		20	10.420,0	10.938.983									500.000	11.438.983						55.000		294.275	754.000		1.103.275	10.335.708	
67	HS20-506	Triệu Văn Toàn		15	7.463,0	7.834.705									250.000	8.084.705						55.000		294.275			349.275	7.735.430	
68	HS20-507	Phạm Tiến Dũng		14	7.183,0	7.540.759									250.000	7.790.759						55.000		294.275	442.000		791.275	6.999.484	
69	HS20-508	Mạc Văn Mai		21	11.798,6	12.386.246									500.000	12.886.246						55.000		282.867	130.000		467.867	12.418.379	
70	HS20-509	Trần Tiến Duy		18	10.440,0	10.959.979									500.000	11.459.979						55.000		282.866	650.000		987.866	10.472.113	
71	HS20-510	Hoàng Văn Thượng		22	13.345,2	14.009.876									500.000	14.509.876						55.000		282.867	754.000		1.091.867	13.418.009	
72	HS20-521	Nguyễn Văn Tâm		22	16.264,6	17.074.681									500.000	17.574.681						55.000		319.312	182.000		556.312	17.018.369	
73	HS20-523	Trương Văn Sự		22	12.844,7	13.484.448									500.000	13.984.448						55.000		319.313	546.000		920.313	13.064.135	
74	HS20-524	Trần Văn Cu		10	5.521,0	5.795.981										5.795.981						55.000			520.000		575.000	5.220.981	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HS20-536	Phá Ly Đa		14	6.641,0	6.971.764									250.000	7.221.764						55.000		214.000		598.000	867.000	6.354.764	
76	HS20-537	Phan Văn Thắng		16	8.620,0	9.049.331									250.000	9.299.331						55.000		239.000		546.000	840.000	8.459.331	
77	HS20-539	Lầu A Của		13	6.830,0	7.170.178									250.000	7.420.178						55.000		229.000		702.000	986.000	6.434.178	
78	HS20-540	Trần Ngọc Dương		23	17.845,3	18.734.110									500.000	19.234.110						55.000		201.000		702.000	958.000	18.276.110	
79	HS20-541	Phan Thiện Trung		22	16.446,1	17.265.221									500.000	17.765.221						55.000		201.000		442.000	698.000	17.067.221	
80	HS20-542	Phan Văn Thắng		20	11.669,9	12.251.136									500.000	12.751.136						55.000		336.000			391.000	12.360.136	
81	HS20-543	Lý A Tài		17	9.023,0	9.472.403									250.000	9.722.403						55.000					55.000	9.667.403	
82	HS20-544	Mua A Sự		20	13.579,0	14.255.321									500.000	14.755.321						55.000		223.000		598.000	876.000	13.879.321	
83	HS20-617	Nguyễn Tuấn Trường		4	1.529,0	1.605.154										1.605.154						55.000		94.800	208.000		357.800	1.247.354	
84	HS20-618	Giàng A Cử		5	2.674,0	2.807.182										2.807.182						55.000		90.267	338.000		483.267	2.323.915	
85	HS20-620	Gì A Tráng		2	600,0	629.884										629.884						55.000		105.300	104.000		264.300	365.584	
86	HS20-621	Phàn A Vĩ		5	2.019,0	2.119.559										2.119.559						55.000		103.228	338.000		496.228	1.623.331	
87	HS20-622	Hoàng Mộng Du		5	2.674,0	2.807.182										2.807.182						55.000		90.267	338.000		483.267	2.323.915	
88	HS20-623	Lý Văn Sài		8	3.723,0	3.908.429										3.908.429						55.000		99.978	312.000		466.978	3.441.451	
89	HS20-624	Phàn Láo Lở		8	3.091,0	3.244.952										3.244.952						55.000		103.228	312.000		470.228	2.774.724	
90	HS20-625	Phàn A Học		5	1.872,0	1.965.238										1.965.238						55.000		99.978	104.000		258.978	1.706.260	
91	HS20-626	Trần Đình Lợi		2	600,0	629.884										629.884						55.000		107.670	104.000		266.670	363.214	
92	HS20-627	Vàng Văn Dáng		3	900,0	944.826										944.826						55.000			260.000		315.000	629.826	
93	HS20-628	Nguyễn Văn Dũng		1	300,0	314.942										314.942						55.000			104.000		159.000	155.942	
94	HS20-629	Thào A Tùng		1	300,0	314.942										314.942						55.000			26.000		81.000	233.942	
95	HS20-630	Sùng A Chu		7	2.609,0	2.738.945										2.738.945						55.000		107.670	390.000		552.670	2.186.275	
96	HS20-631	Vũ Thái Học		9	4.125,0	4.330.451										4.330.451						55.000		66.100	234.000		355.100	3.975.351	
97	HS20-632	Lý Văn Đức		3	900,0	944.826										944.826						55.000			208.000		263.000	681.826	
98	HS20-633	Phàn Lao Ú		3	900,0	944.826										944.826						55.000			312.000		367.000	577.826	
99	HS20-634	Nguyễn Văn Hùng		7	2.599,0	2.728.447										2.728.447						55.000		99.978	104.000		258.978	2.469.469	
100	HS20-635	Cao Minh Tuấn		7	2.825,0	2.965.703										2.965.703						55.000		99.978	104.000		258.978	2.706.725	
101	HS20-636	Đỗ Văn Đại		3	1.378,0	1.446.637										1.446.637						55.000					55.000	1.391.637	
102	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	8.108.000	18	9.921,0	10.415.129				1	311.846				500.000	11.226.975	648.700	121.700	81.100		103.800	55.000					1.010.300	10.216.675	
103	HL-00362	Lê Viết Thành	8.108.000	22	15.383,5	16.149.697				1	311.846				500.000	16.961.543	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		207.650			1.263.150	15.698.393	
104	HL-00380	Lương Văn Tập	8.108.000	21	17.068,7	17.918.831		4	1.247.385	1	311.846				500.000	19.978.062	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.922.562	
105	HL-00443	Bùi Văn Đỉnh	8.108.000	20	18.465,7	19.385.410				1	311.846	320.000	480.000		500.000	20.997.256	674.300	126.500	84.300	40.320	149.000	55.000		419.500			1.548.920	19.448.336	
106	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	8.108.000	11	6.984,6	7.332.478		12	3.742.154	1	311.846					11.386.478	648.700	121.700	81.100		105.300	55.000					1.011.800	10.374.678	
107	HL-01050	Lê Văn Nam	7.051.000	21	14.536,5	15.260.511				1	271.192				500.000	16.031.703	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		313.333			1.257.833	14.773.870	
108	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	15	13.252,1	13.912.087		1	311.846	1	311.846		384.000		250.000	15.169.779	648.700	121.700	81.100	50.400	142.700	55.000					1.099.600	14.070.179	
109	HL-01246	Trần Văn Thương	6.161.000	18	13.315,0	13.978.172		4	947.846	3	710.885				500.000	16.136.903	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	30.000	275.000			1.156.100	14.980.803	
110	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	7.051.000	22	18.022,4	18.920.031				1	271.192				500.000	19.691.223	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	30.000				974.500	18.716.723	
111	HL-01311	Nguyễn Văn Trưởng	7.051.000	21	20.265,3	21.274.642		2	542.385	1	271.192				500.000	22.588.219	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		266.000			1.210.500	21.377.719	
112	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	8.108.000	25	23.391,5	24.556.547				1	311.846		480.000		500.000	25.848.393	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000					1.105.900	24.742.493	
113	HL-01381	Trần Văn Bình	7.051.000	20	16.348,2	17.162.445		2	542.385	1	271.192				500.000	18.476.022	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		238.000			1.182.500	17.293.522	
114	HL-01455	Triệu Duy Dũng	8.108.000	20	20.363,2	21.377.418		5	1.559.231	1	311.846				500.000	23.748.495	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.692.995	
115	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	6.469.000	18	13.737,2	14.421.348				1	248.808				500.000	15.170.156	517.600	97.100	64.700		144.900	55.000					879.300	14.290.856	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	6.469.000	21	17.463,6	18.333.399				1	248.808				500.000	19.082.207	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		293.675			1.177.075	17.905.132	
117	HL-05952	Chử Văn Khoa	6.161.000	20	15.359,1	16.124.029				1	236.962				500.000	16.860.991	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		207.650		468.000	1.526.750	15.334.241	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**102**	**40.238,0**	**42.242.111**				**10**	**2.028.384**			**137.393**		**44.407.888**	**1.809.600**	**339.500**	**226.400**		**420.300**	**220.000**		**459.000**			**3.474.800**	**40.933.088**	
118	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.527.000	27	11.587,0	12.164.107				1	212.577					12.376.684	442.200	83.000	55.300		118.000	55.000		228.000			981.500	11.395.184	
119	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.703.000	22	5.962,0	6.258.946				4	723.538			53.343		7.035.827	376.300	70.600	47.100		65.400	55.000					614.400	6.421.427	
120	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.337.000	26	11.102,0	11.654.951				4	821.077			84.050		12.560.078	427.000	80.100	53.400		120.000	55.000					735.500	11.824.578	
121	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	7.051.000	27	11.587,0	12.164.107				1	271.192					12.435.299	564.100	105.800	70.600		116.900	55.000		231.000			1.143.400	11.291.899	
5	**38**	**Tổ hướng dẫn, kèm cặp công nghệ**		**166**	**132.800,0**	**132.800.000**				**9**	**2.643.998**		**480.000**			**135.923.998**	**5.499.900**	**1.031.700**	**687.900**	**50.400**	**1.256.000**	**495.000**	**30.000**	**973.625**			**10.024.525**	**125.899.473**	
122	HL-01363	Phạm Văn Luân	7.051.000	22	17.600,0	17.600.000				1	271.192					17.871.192	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	30.000				974.500	16.896.692	
123	HL-01955	Trần Anh Đức	8.108.000	19	15.200,0	15.200.000				1	311.846		480.000			15.991.846	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000		322.625			1.428.525	14.563.321	
124	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	8.108.000	17	13.600,0	13.600.000				1	311.846					13.911.846	648.700	121.700	81.100		130.600	55.000		208.200			1.245.300	12.666.546	
125	HL-03639	Phạm Văn Quá	8.108.000	17	13.600,0	13.600.000				1	311.846					13.911.846	648.700	121.700	81.100		130.600	55.000					1.037.100	12.874.746	
126	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	18	14.400,0	14.400.000				1	311.846					14.711.846	648.700	121.700	81.100		138.600	55.000					1.045.100	13.666.746	
127	HL-04508	Vũ Văn Cường	8.108.000	19	15.200,0	15.200.000				1	311.846					15.511.846	648.700	121.700	81.100		146.600	55.000		203.000			1.256.100	14.255.746	
128	HL-04513	Vũ Văn Phục	7.051.000	20	16.000,0	16.000.000				1	271.192					16.271.192	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.326.692	
129	HL-04533	Hà Văn Tuấn	7.051.000	18	14.400,0	14.400.000				1	271.192					14.671.192	564.100	105.800	70.600		139.300	55.000					934.800	13.736.392	
130	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	7.051.000	16	12.800,0	12.800.000				1	271.192					13.071.192	564.100	105.800	70.600		123.300	55.000		239.800			1.158.600	11.912.592	
Tổng cộng				**2.150**	**1.445.153,0**	**1.518.761.900**	**-5.198.200**	**99**	**26.692.271**	**107**	**27.925.575**	**1.920.000**	**3.072.000**	**203.113**	**33.700.000**	**1.607.076.659**	**47.330.800**	**8.879.100**	**5.919.700**	**322.560**	**11.578.900**	**6.985.000**	**600.000**	**16.265.111**	**12.584.000**	**5.174.000**	**115.639.171**	**1.491.437.488**	

Quảng Ninh, Ngày 18 Tháng 12 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng